**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

***(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân)***

[**01**]  **Kỳ tính thuế:** Năm .....

[02] lần đầu: □ [03] bổ sung lần thứ: □

**I/ PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI**

|  |
| --- |
| **1. Người nộp thuế** [04] Họ và tên:  |
| [05] Ngày tháng năm sinh: [06] Mã số thuế: |
| [07] Số CMND/hộ chiếu: [08] Ngày cấp:  |
| [09] Nơi cấp: [10] Địa chỉ cư trú:  |
|  [10.1] Tổ/thôn: | [10.2] Phường/xã/thị trấn: |
|  [10.3] Quận/huyện:  | [10.4] Tỉnh/Thành phố: |
| [11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: [12] Số tài khoản-tại ngân hàng (nếu có): | [11.1] Điện thoại:  |
| **2. Đại lý thuế (nếu có)** [13] Tên tổ chức: |
| [14] Mã số thuế: |
| [15] Địa chỉ nhận thông báo thuế:  |
|  [15.1] Phường/xã/thị trấn: |
|  [15.2] Quận/huyện: [15.3] Tỉnh/Thành phố: |
|  [15.4] Điện thoại: Fax: Email: |
|  [15.5] Hợp đồng đại lý thuế: Số hợp đồng: Ngày: ......./......../......... |
| **3. Thửa đất chịu thuế** |  |
| [16] Địa chỉ: |  | [17] Tổ/Thôn:  |
| [18] Phường/xã/thị trấn: | [19] Quận/huyện:  | [20] Tỉnh/Thành phố:  |
| [21] Là thửa đất duy nhất: [22] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (quận/huyện): |
| [23] Đã có giấy chứng nhận: Số giấy chứng nhận: | [23.1] Ngày cấp: |
|  [23.2] Thửa đất số: |  [23.3] Tờ bản đồ số: |
|  [23.4] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: |  [23.5] Mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp (đất ở, đất sản xuất kinh doanh...):  |
| [24] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp*:* |
|  [24.1]  | Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: |
| [24.2] | Diện tích đất sử dụng sai mục đích /chưa sử dụng theo đúng quy định: |
| [24.3] Hạn mức (nếu có): |
|  [24.4]  | Diện tích đất lấn, chiếm: |
| [25] Chưa có giấy chứng nhận: □ [25.1] Diện tích: |
|  [25.2] Mục đích đang sử dụng:  |
| **4. [26] Đối với đất ở nhà chung cư** (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):  |
|  [26.1] Loại nhà: [26.2] Diện tích: [26.3] Hệ số phân bổ: |
| **5. [27] Trường hợp miễn, giảm thuế:** (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách,...)......... |
| **6. Đăng ký nộp thuế:** □ Nộp thuế một lần trong năm □ Nộp thuế theo 2 lần trong năm□ Nộp cho cả thời kỳ ổn định: năm: .... |

 *.... , Ngày .... tháng ..... năm .....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

Họ và tên: **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Chứng chỉ hành nghề số:.......... *Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

**II/ PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG**

 *Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |
| --- |
| **1. Người nộp thuế** [28] Họ và tên: |
| [29] Ngày tháng năm sinh: [30] Mã số thuế:  |
| [31] Số CMND/hộ chiếu: [32] Ngày cấp:  [33] Nơi cấp: |
| **2. Thửa đất chịu thuế** |  |
| [34] Địa chỉ: |  | [35] Tổ/Thôn:  |
| [36] Phường/xã/thị trấn: | [37] Quận/huyện:  | [38] Tỉnh/Thành phố:  |
| [39] Đã có giấy chứng nhận □ Số GCN: | [39.1] Ngày cấp: |
|  [39.2] Thửa đất số: | [39.3] Tờ bản đồ số: |   |
|  [39.4] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: |  [39.5] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: |
|  [39.6] Mục đích sử dụng:  |  | [39.7] Hạn mức:*(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN)* |
| [40] Chưa có giấy chứng nhận: □ [40.1] Diện tích: |
|  [40.2] Mục đích đang sử dụng:  |
| **3. Trường hợp miễn, giảm thuế: [41]** (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...) |
| **4. Căn cứ tính thuế**  |
| [42] Diện tích đất thực tế sử dụng: |  | [43] Hạn mức tính thuế: |
| [44] Thông tin xác định giá đất: | [44.1] Loại đất:  |
|  [44.2] Tên đường/vùng: |  |
|  [44.3] Đoạn đường/khu vực: |  |
|  [44.4] Loại đường: | [44.5] Vị trí/hạng: |
|  [44.6] Giá đất: | [44.7] Hệ số (đường/hẻm): |
|  [44.8] Giá 1 m2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: |  |
|  |  |
| **5. Diện tích đất tính thuế**  |
| **5.1.** Đất ở (*Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*  Tính trên diện tích có quyền sử dụng:  |
| [45] Diện tích trong hạn mức *(thuế suất: 0,03%)* | [46] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất: 0,07%)* | [47] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)* |
| **5.2.** Đất ở nhà chung cư (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):  |
| [48] Diện tích:  |  [49] Hệ số phân bổ: |
| **5.3.** [50] Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:  |
|  **5.4.** Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định: |
|  [51] Diện tích: [52] Mục đích thực tế đang sử dụng:   [53] Hệ số phân bổ *(đối với nhà chung cư)*: |
|  **5.5.** Đất lấn chiếm |
| [54] Diện tích:[55] Mục đích thực tế đang sử dụng:  [56] Hệ số phân bổ *(đối với nhà chung cư)*: |

 *Ngày .... tháng..... năm..... Ngày .... tháng..... năm.....*

**Cán bộ địa chính xã /phường CHỦ TỊCH UBND XÃ /PHƯỜNG**  *(Ký tên , ghi rõ họ tên) (Ký tên, ghi rõ họ tên,đóng dấu)*

Mẫu số: **01/TB-SDDPNN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/TT-BTC ngày 6/11 /2013 của Bộ Tài chính)*

**CỤC THUẾ…………. CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**CHI CỤC THUẾ……. Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:……/TB…

*……, ngày … tháng ... năm 20…*

**THÔNG BÁO NỘP THUẾ**

**Lần …. Năm……..**

Căn cứ vào thông tin kê khai của người nộp thuế và thông tin xác định của các cơ quan chức năng, cơ quan Thuế thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và thông báo cấp mới mã số thuế cho người nộp thuế như sau:

1**. Người nộp thuế:**

 **-** Họ và tên: .

 **-** Mã số thuế (nếu có): ngày cấp: ......../......../..........(*đối với trường hợp cấp MST mới*)

 - Địa chỉ nhận thông báo:

2**. Tên Đại lý thuế** (nếu có)**:**

 - Mã số thuế:

 - Địa chỉ nhận thông báo: .

3. Địa chỉ thửa đất:

4. Vị trí thửa đất chịu thuế:

4.1. Loại đất: *Đất ở đô thị; Đất ở nông thôn; Đất sản xuất, kinh doanh:* .......

4.2. Tên đường/vùng: .......................................................................................

4.3. Đoạn đường/khu vực:

4.4. Loại đường: 4.5. Vị trí/hạng:

4.6. Hệ số (đường/hẻm): 4.7. Giá 1 m2 đất:

5. Diện tích chịu thuế: 5.1. Trong đó diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận: ....

6. Hạn mức: …………..…………..

7. Tổng số thuế trước khi miễn, giảm: , Trong đó:

7.1. Số thuế tính cho phần diện tích đất ở trên GCN:

7.2. Số thuế tính cho phần diện tích lấn chiếm:

7.3. Số thuế sử dụng không đúng mục đích:

8. Thông tin chi tiết các khoản thuế tính đến ngày thông báo (*với trường hợp thông báo từ lần 2)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tiểu mục | Thuế phát sinh trong kỳ | Thuế miễn giảm | Số thuế thừa thiếu của kỳ trước | Số thuế đã nộp | Số thuế còn phải nộp |
| 1 | Thuế đất ở tại nông thôn | 1601 |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuế đất ở tại đô thị | 1602 |  |  |  |  |  |
| 3 | Thuế đất sản xuất, kinh doanh  | 1603 |  |  |  |  |  |
| 4 | Thuế đất phi nông nghiệp khác | 1649 |  |  |  |  |  |
|  | Cộng |  |  |  |  |  |  |

*Số tiền phải nộp bằng chữ:*

9. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là ngày / /

10. Địa điểm nộp thuế:

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với …(*tên cơ quan thuế)..*. theo số điện thoại: ............................ địa chỉ: ..........................................................

*………………………..................................* thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện.

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO***Ngày ……. tháng ….… năm …….…* *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu )* |